CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng CDC

Ngày 30/06/2025	16,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.8%	**-8.7%**	**-8.7%**

DT thuần
Q2/25
559
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0| 3.5%

LN thuần
Q2/25
13.6
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q2/25
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10| 0.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.2%

ROE (TTM)
Q2/25

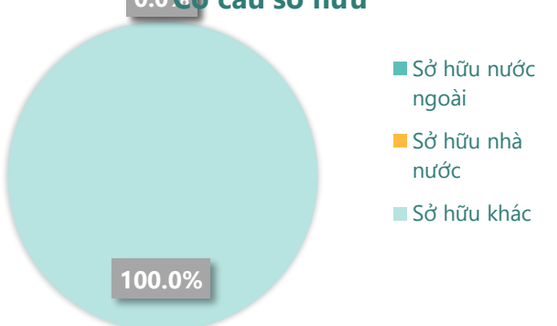
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	672
Số lượng CPLH (CP)	40,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	216,785
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	
P/E	

DT thuần
6T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần
6T 2025
tỷ VNĐ

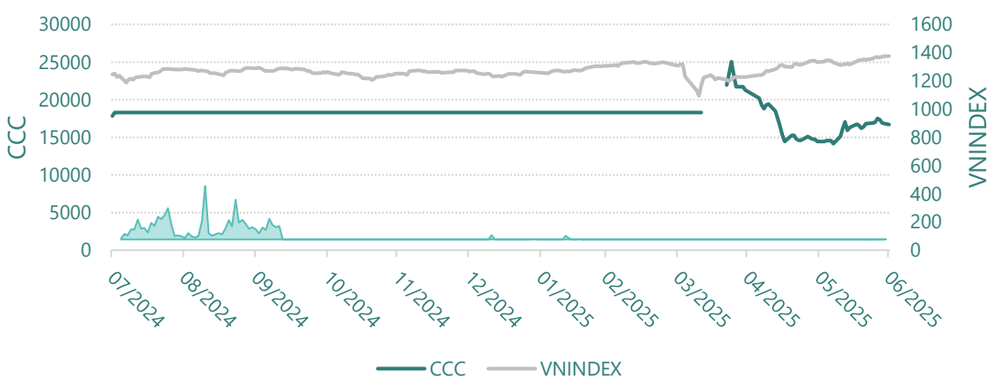
LN sau thuế
6T 2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

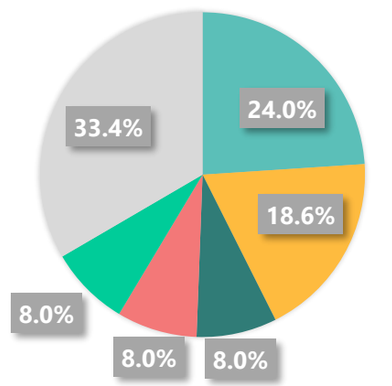


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



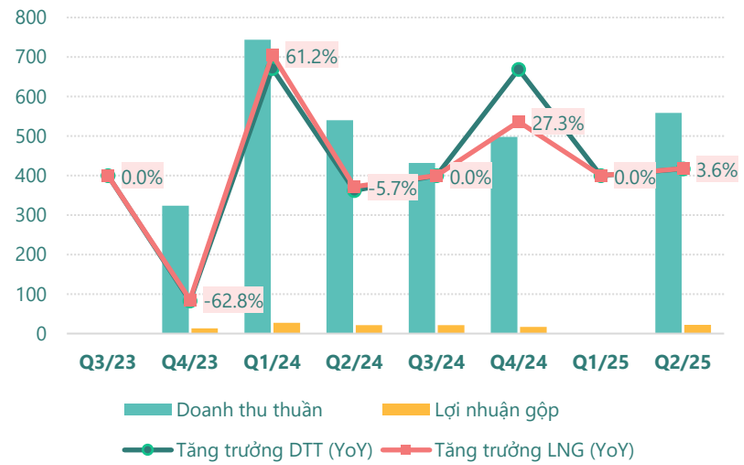
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

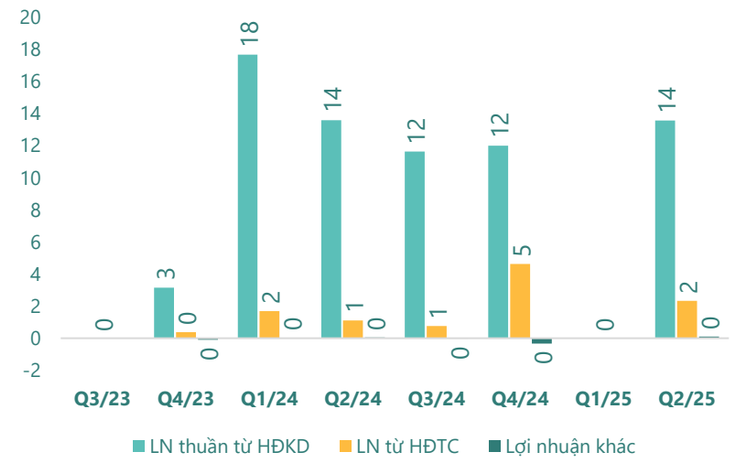
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



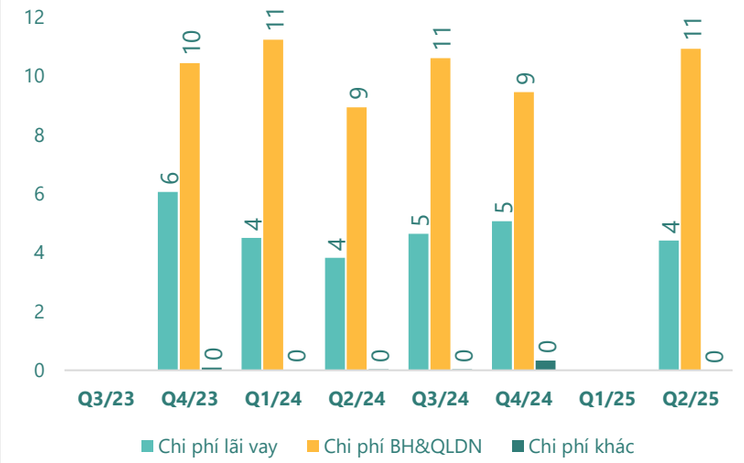
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



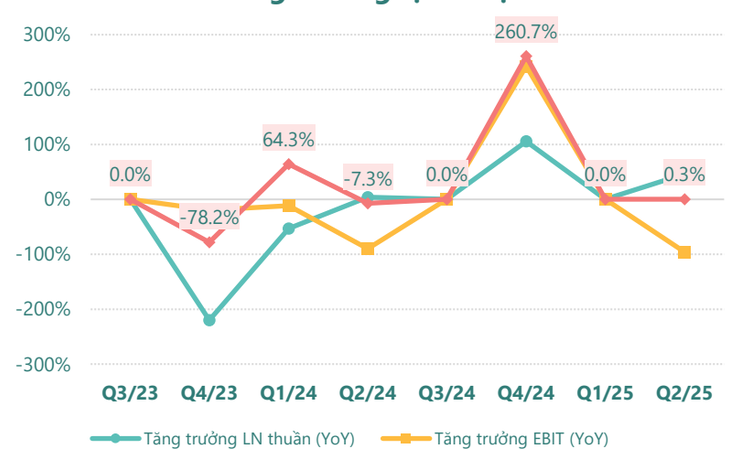
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



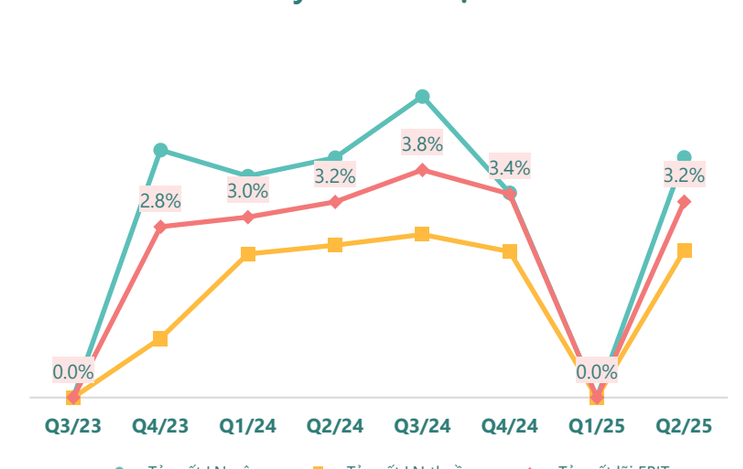
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



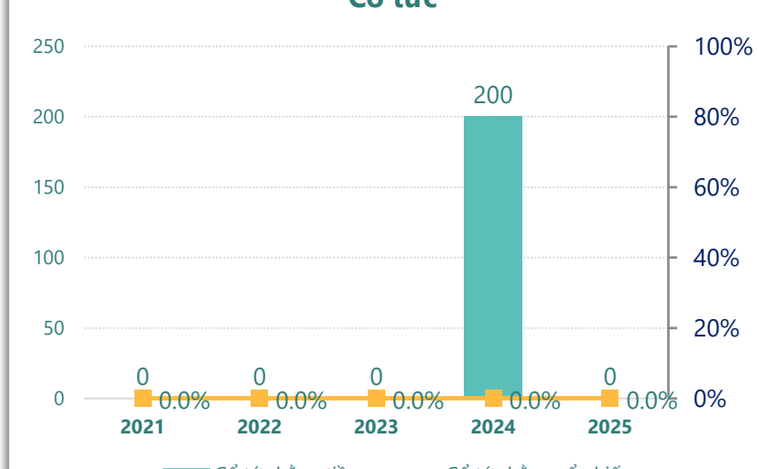
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

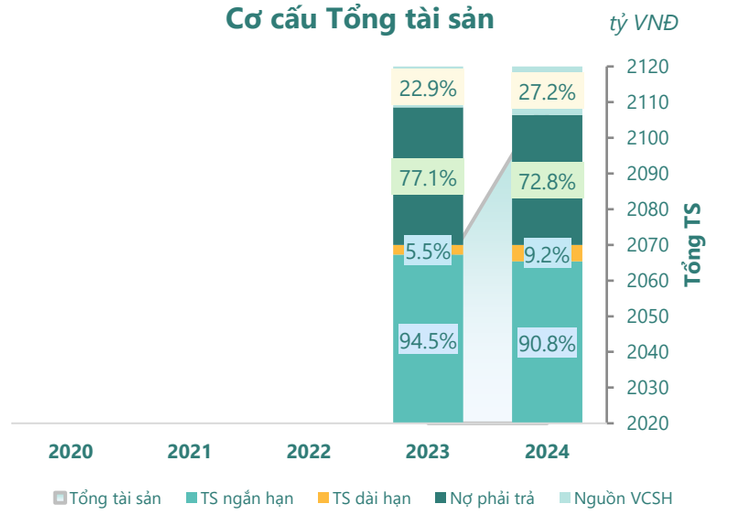
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

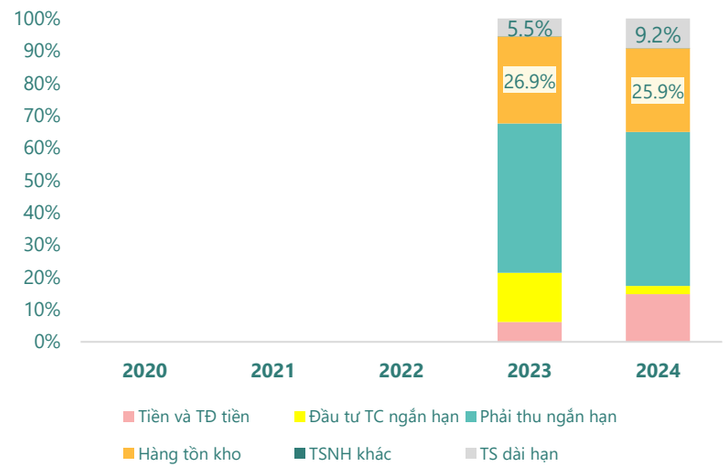
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



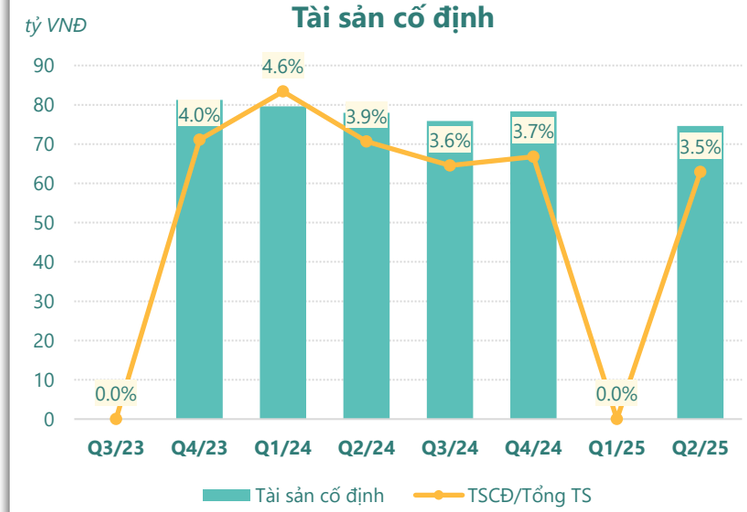
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



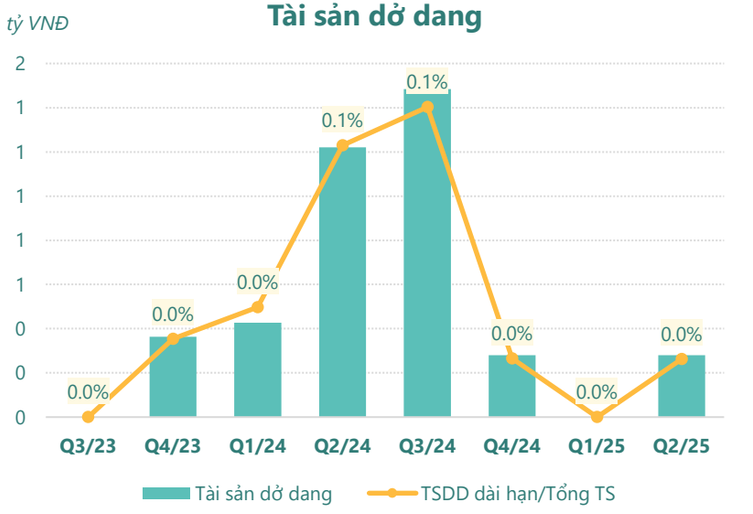
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



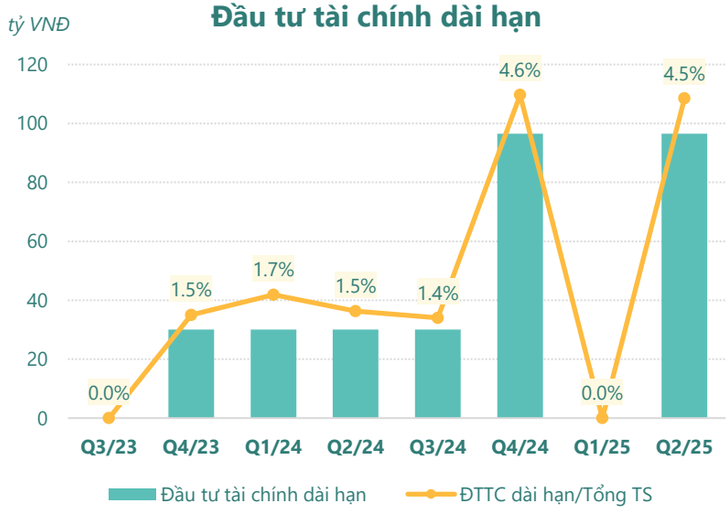
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



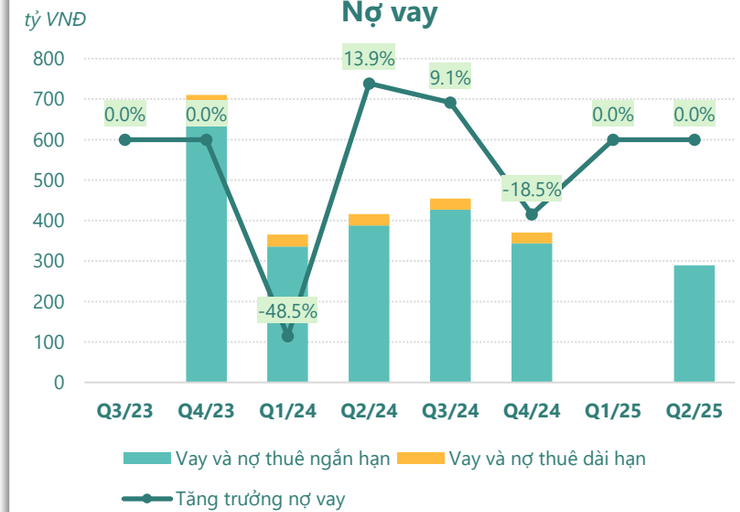
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

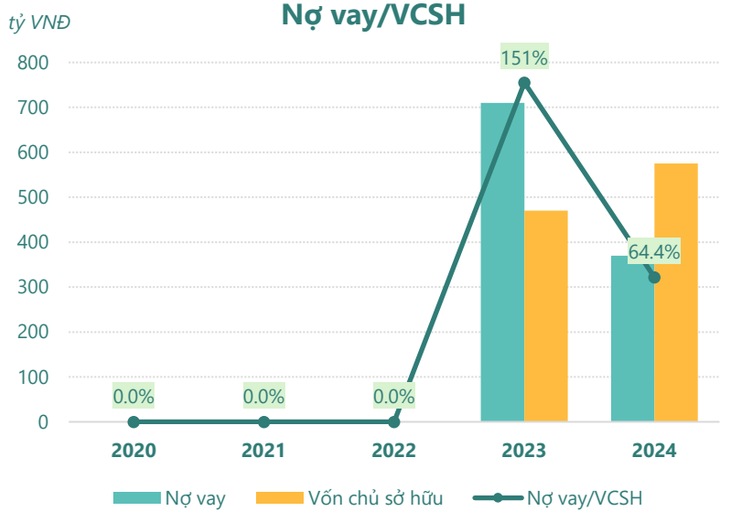
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

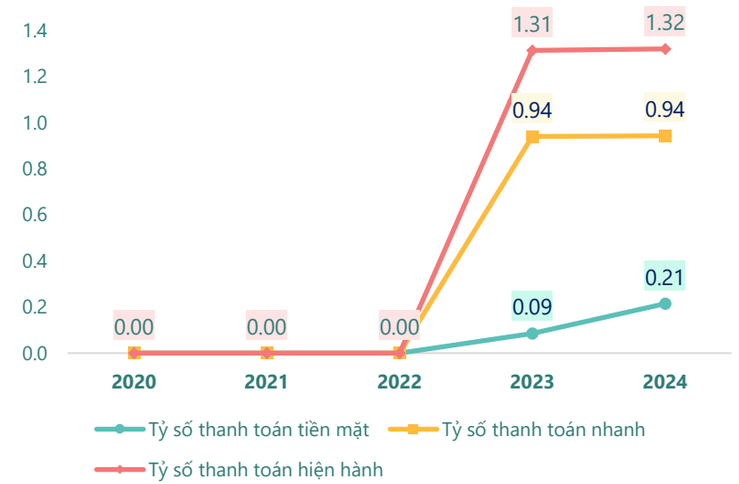
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



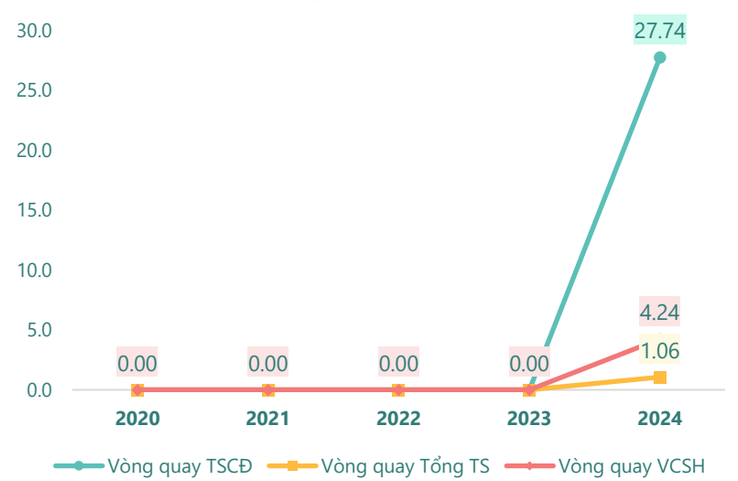
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



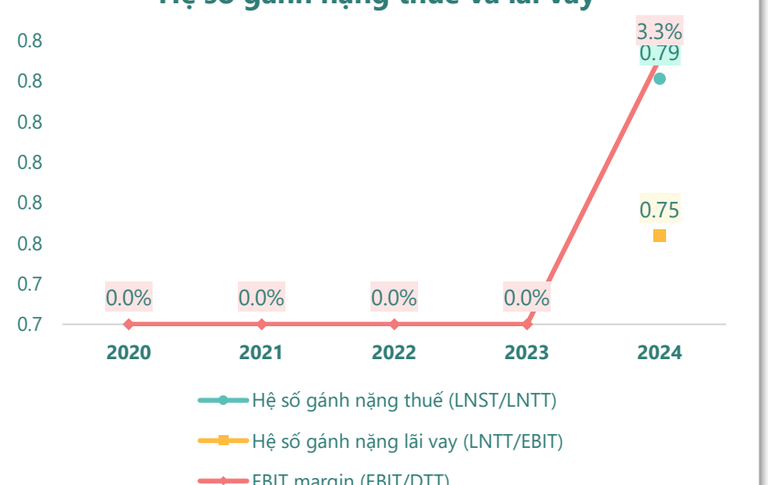
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



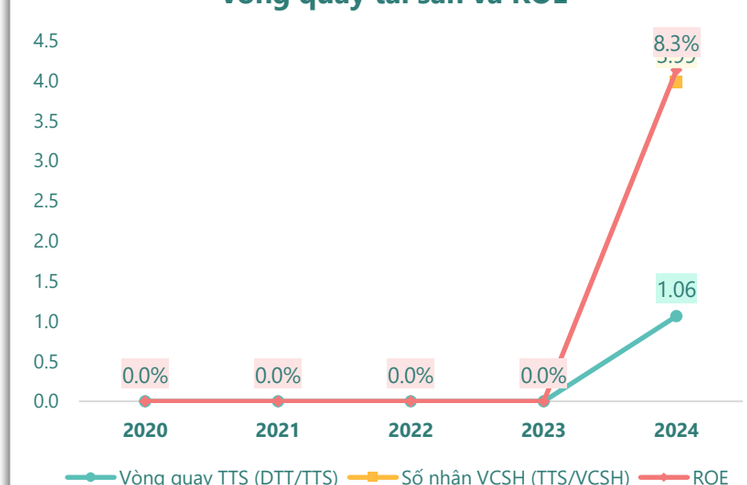
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



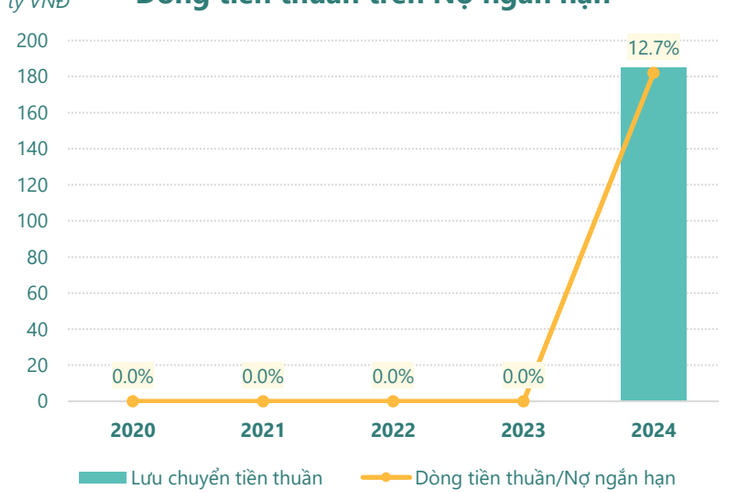
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**559**	**540**	**3.5%**		**1,284**	
Giá vốn hàng bán	536	518	3.6%		1,235	
Lợi nhuận gộp	22.2	21.4	3.7%		48.7	
Doanh thu HĐTC	6.74	4.97	35.6%		11.2	
Chi phí TC	4.41	3.85	14.5%		8.35	
Chi phí lãi vay	4.41	3.82	15.4%		8.32	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00			0	
Chi phí QLDN	**10.9**	**8.94**	**22.3%**		**20.2**	
LN thuần từ HĐKD	13.6	13.6	-0.2%		31.3	
Lợi nhuận khác	**0.11**	**0.04**	**171%**		**0.07**	
LN trước thuế	13.7	13.6	0.6%		31.3	
Lợi nhuận sau thuế	**10.9**	**10.8**	**0.6%**		**24.8**	
LNST của CĐ cty mẹ	**10.9**	**10.8**	**0.6%**		**24.8**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	185	-142	-6.91	187	0	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	125	-45.5	103	43.5	0	2.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-340	122	38.0	-84.0	0	14.4
Tiền đầu kỳ	127	97.2	31.7	166	0	258
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.5**	**-65.5**	**134**	**146**	**0**	**-66.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.2	31.7	166	312	0	191

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,135**	**2,112**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,951	1,918	1.7%
Tiền và tương đương tiền	191	312	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	53.0	3.8%
Phải thu ngắn hạn	1,112	1,005	10.7%
Hàng tồn kho	592	548	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	0.50	64.2%
Tài sản dài hạn	**184**	**194**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	74.6	78.3	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	96.5	96.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.6**	**18.4**	**-31.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,536	1,537	0.0%
Nợ ngắn hạn	**1,475**	**1,453**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	289	344	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	579	641	-9.8%
Nợ dài hạn	60.4	83.6	-27.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	26.3	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**599**	**575**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**599**	**575**	**4.2%**
Vốn điều lệ	403	403	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)